

Số : 15/KH-MNHN

Bình Khê, ngày 10 tháng 01 năm 2024

KẾ HOẠCH QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NĂM 2024

I. Mục đích:

Chỉ tiêu, sử dụng kinh phí của đơn vị phải thực hiện theo đúng mục đích cấp phát, dự toán được duyệt theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ thanh toán hiện hành và phải có đầy đủ chứng từ hợp pháp, hợp lệ làm căn cứ cho việc ghi sổ kế toán, quyết toán, kiểm tra, kiểm soát. Phải thực hiện triệt để tiết kiệm, chống tham ô lãng phí trong đơn vị. Kiên quyết cắt giảm những khoản chi dùng không thực sự cần thiết mang tính chất phô trương hình thức...

Không tự đặt ra những khoản thu chi trái với pháp luật và các đơn vị quản lý cấp trên chưa cho phép. Đảm bảo nguyên tắc tổng số chi không vượt quá tổng số thu.

II. Căn cứ xây dựng kế hoạch:

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-PGD&ĐT ngày 28/12/2023 của Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều "V/v giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024";

III. Kế hoạch quản lý tài chính:

1. Nguồn ngân sách cấp tự chủ: 3.683.444.000đ
2. Nguồn không tự chủ: 155.220.000đ
3. Nguồn thu học phí: 163.800.000đ

IV. Nội dung chi:

1. Nguồn ngân sách cấp tự chủ

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN NĂM 2024

DVT: Đồng

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	Tổng số	3.456.224.000	785.870.640	844.403.430	857.597.430	968.352.500
A	Kinh phí tự chủ	3.456.224.000	785.870.640	844.403.430	857.597.430	968.352.500
1	Chi thanh toán cho cá nhân	2.823.424.000	685.048.140	704.500.930	674.424.930	759.450.000
	Mục 6000: Tiền lương	1.420.540.622	339.927.278	355.879.138	255.879.138	468.855.068
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng					
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.020.096.210	260.724.070	265.725.000	307.949.000	185.698.140

	Mục 6200: Tiền thưởng	10.700.000			8.200.000	2.500.000
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	4.500.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	367.587.168	82.896.792	82.896.792	100.896.792	100.896.792
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	630.800.000	100.322.500	139.402.500	182.672.500	208.402.500
2.1	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	25.750.000	6.337.500	5.537.500	6.537.500	7.337.500
2.2	Mục 6550: Vật tư văn phòng	127.855.000	20.000.000	32.000.000	35.000.000	40.855.000
2.3	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	2.800.000	1.000.000	800.000	500.000	500.000
2.4	Mục 6650: Hội nghị	13.000.000	2.500.000	2.500.000	3.500.000	4.500.000
2.5	Mục 6700: Công tác phí	8.500.000	1.500.000	2.500.000	2.000.000	2.500.000
2.6	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	70.360.000	17.590.000	17.590.000	17.590.000	17.590.000
2.7	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	160.000.000	15.000.000	32.000.000	55.000.000	58.000.000
2.8	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	42.245.000	10.000.000	5.500.000	12.045.000	14.700.000
2.9	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	173.290.000	26.395.000	38.475.000	50.500.000	57.920.000
2.10	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	7.000.000		2.500.000		4.500.000
3	Các khoản chi khác	2.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Mục 7750: Chi khác	2.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000
B	<u>Kinh phí không tự chủ</u>	149.760.000	37.440.000	37.440.000	37.440.000	37.440.000
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>					
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	149.760.000	37.440.000	37.440.000	37.440.000	37.440.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	149.760.000	37.440.000	37.440.000	37.440.000	37.440.000

	- Chi công bảo vệ	119.808.000	29.952.000	29.952.000	29.952.000	29.952.000
	- Chi nhân viên phục vụ (dọn vệ sinh)	29.952.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000
3	<u>Các khoản chi khác</u>					

2. Nguồn kinh phí không tự chủ

THUYẾT MINH CHI TIẾT PHẦN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ THEO NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2024 (PL3 kèm theo mẫu C 06-03/NS)

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	5.460.000	
2	Chi công bảo vệ	119.808.000	
3	Chi nhân viên phục vụ (Dọn vệ sinh)	29.952.000	
	Tổng số	155.220.000	

Tổng số tiền (Bằng chữ): Một trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn.

3. Nguồn học phí.

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NGUỒN HỌC PHÍ

ĐVT: Đồng

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	<u>Tổng số</u>	<u>163.800.000</u>	<u>41.854.000</u>	<u>39.950.000</u>	<u>39.441.000</u>	<u>42.555.000</u>
A	<u>Kinh phí tự chủ</u>	<u>163.800.000</u>	<u>41.854.000</u>	<u>39.950.000</u>	<u>39.441.000</u>	<u>42.555.000</u>
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>65.520.000</u>	<u>13.380.000</u>	<u>17.880.000</u>	<u>13.380.000</u>	<u>20.880.000</u>
	Mục 6000: Tiền lương	56.520.000	13.380.000	13.380.000	13.380.000	16.380.000
	Mục 6100: Phụ cấp lương	-				
	Mục 6200: Tiền thưởng	-				
	Mục 6250: Phúc lợi					

	tập thể	-				
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	9.000.000		4.500.000		4.500.000
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	98.280.000	28.474.000	22.070.000	26.061.000	21.675.000
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	11.350.000	3.500.000	3.500.000	2.200.000	2.150.000
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	28.872.000	8.500.000	6.570.000	7.651.000	6.151.000
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	1.122.000	374.000		374.000	374.000
	Mục 6650: Hội nghị	-				
	Mục 6700: Công tác phí	-				
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	-				
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	31.100.000	8.600.000	5.500.000	9.500.000	7.500.000
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-				
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	25.836.000	7.500.000	6.500.000	6.336.000	5.500.000
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	-				
3	<u>Các khoản chi khác</u>	-	-	-	-	-
	Mục 7750: Chi khác	-				

Trên đây là kế hoạch quản lý thu, chi tài chính của trường mầm non Hòa Mi năm 2024.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT(Bc);
- CB, GV, NV(đ/b);
- Lưu: KT,VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến